

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

211
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HÀNH
VIỆT
NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2002 và được sửa đổi lần thứ 12 ngày 23/10/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 170 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Cường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Ông Đinh Quang Hào	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Bà Đỗ Thị Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Bà Phạm Thị Tuân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Nhung	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Tuân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Hồng Minh	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2020)
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2020)
Bà Nguyễn Kim Cúc	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được lập ngày 02 tháng 02 năm 2021, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2021-002-1

Phạm Anh Tuấn 5 *Phạm Anh Tuấn*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.183.162.123	76.617.535.501
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.256.462.023	5.752.665.483
111	1. Tiền		15.256.462.023	5.752.665.483
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	23.000.000.000	25.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.000.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.484.098.992	12.374.351.682
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	319.617.760	208.837.500
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.164.481.232	12.165.514.182
140	IV. Hàng tồn kho	7	20.128.041.219	32.015.950.310
141	1. Hàng tồn kho		20.198.167.352	32.261.243.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(70.126.133)	(245.293.648)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		314.559.889	1.474.568.026
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		822.816	548.741.650
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	313.737.073	925.826.376
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.310.336.463	30.471.111.185
220	II. Tài sản cố định		26.310.336.463	30.471.111.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.087.072.069	27.152.466.099
222	- Nguyên giá		58.511.450.028	58.416.850.028
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.424.377.959)	(31.264.383.929)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.223.264.394	3.318.645.086
228	- Nguyên giá		4.609.713.164	4.609.713.164
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.386.448.770)	(1.291.068.078)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		89.493.498.586	107.088.646.686

[Handwritten signature]

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		16.023.610.579	35.095.605.652
310	I. Nợ ngắn hạn		16.023.610.579	35.095.605.652
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	139.986.000	570.751.500
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	1.016.210.603	1.041.464.707
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.505.854.568	228.508.607
314	4. Phải trả người lao động		3.574.101.260	3.657.350.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	459.460.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	6.851.801.579	27.656.583.761
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.476.196.569	1.940.946.569
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.469.888.007	71.993.041.034
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	73.469.888.007	71.993.041.034
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		62.909.000.000	62.909.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		62.909.000.000	62.909.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.586.780.000	2.586.780.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		600.000.000	600.000.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.500.000.000	3.500.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.874.108.007	2.397.261.034
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		509.991.034	160.923.362
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		3.364.116.973	2.236.337.672
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		89.493.498.586	107.088.646.686

Người lập biểu



Phạm Thị Minh Trang

Quyền Kế toán trưởng



Phạm Thị Minh Trang

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	74.674.376.423		69.280.096.880	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	5.450.200		-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74.668.926.223		69.280.096.880	
11	4. Giá vốn hàng bán	19	48.243.162.309		48.969.862.043	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.425.763.914		20.310.234.837	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.333.922.879		1.520.494.001	
25	7. Chi phí bán hàng	21	2.288.946.017		2.027.500.880	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	13.954.851.888		11.116.339.070	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.515.888.888		8.686.888.888	
31	10. Thu nhập khác		-		54.745.454	
32	11. Chi phí khác	23	1.415.454.018		12.547.706	
40	12. Lợi nhuận khác		(1.415.454.018)		42.197.748	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.100.434.870		8.729.086.636	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.703.597.897		839.629.128	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.396.836.973</u>		<u>7.889.457.508</u>	
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.335		1.254	

Người lập biểu



Phạm Thị Minh Trang

Quyền Kế toán trưởng



Phạm Thị Minh Trang

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	74.986.927.373	68.088.799.581
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(38.384.842.474)	(46.345.010.519)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.000.236.402)	(11.061.878.596)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(784.683.425)	(900.931.489)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	124.433.869.496	156.556.888.435
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(134.383.053.221)	(162.724.041.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.867.981.347	3.613.825.823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(94.600.000)	(1.631.600.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(23.000.000.000)	(25.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	25.000.000.000	26.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.648.832.468	1.388.066.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.554.232.468	756.466.604
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.918.417.275)	(8.805.258.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.918.417.275)	(8.805.258.350)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	9.503.796.540	(4.434.965.923)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.752.665.483	10.187.631.406
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 15.256.462.023	5.752.665.483

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Quyền Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Minh Trang

Phạm Thị Minh Trang

Phạm Thị Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 8103/QĐ-UB ngày 27/11/2002 của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội về việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Hà Nội thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101337659 đăng ký lần đầu ngày 24/12/2002 và được sửa đổi lần thứ 12 ngày 23/10/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 170 đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.909.000.000 VND (Sáu mươi hai tỷ, chín trăm linh chín triệu đồng), tương đương 6.290.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc chữa bệnh, phòng bệnh phục vụ sức khỏe con người;
- Nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thuốc thành phẩm, thuốc thực phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế;
- Cho thuê văn phòng làm việc và kho chứa hàng hóa, nguyên liệu, bao bì, thành phẩm dược phẩm, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	26 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty và bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ khen thưởng: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Việc sử dụng quỹ này theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

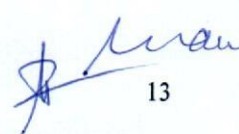
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

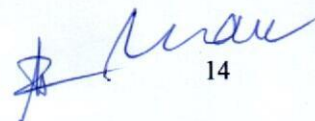
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất thuốc và các lĩnh vực kinh doanh khác có doanh thu dưới 10%/ tổng doanh thu. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phát sinh trên địa bàn thành phố Hà Nội nên Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	127.986.415	2.777.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.128.475.608	5.749.888.483
	15.256.462.023	5.752.665.483

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	23.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	23.000.000.000	-	25.000.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội có thời hạn 06 tháng, lãi suất 4,4%/năm.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại và Đầu tư Hà Nội (HANOTOUR)	-	-	208.837.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Giang	313.237.760	-	-	-
Các đối tượng khác	6.380.000	-	-	-
	319.617.760	-	208.837.500	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	442.652.055	-	757.561.644	-
Tạm ứng	23.500.000	-	23.500.000	-
Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	-	-	38.342.952	-
Hãng GROWENA IMPEX COMPANY	3.651.344.760	-	11.251.089.059	-
Phải thu cán bộ nhân viên tiền thuế TNCN	14.049.320	-	15.930.312	-
Phải thu khác	32.935.097	-	79.090.215	-
	4.164.481.232	-	12.165.514.182	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.311.456.400	-	248.561.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.635.704.323	(70.126.133)	7.920.657.970	(245.293.648)
Công cụ, dụng cụ	61.649.883	-	154.604.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.226.587.054	-	4.905.890.783	-
Thành phẩm	3.962.769.692	-	7.274.612.373	-
Hàng hóa	-	-	11.756.917.482	-
	20.198.167.352	(70.126.133)	32.261.243.958	(245.293.648)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 70.126.133 VND.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: thay đổi lý hóa nguyên vật liệu theo thời gian, Công ty dự định sẽ tiêu hủy nguyên vật liệu kém phẩm chất trong năm tiếp theo.

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.289.175.270	28.696.862.915	3.453.998.179	211.753.856	3.765.059.808	58.416.850.028
- Mua trong năm	-	94.600.000	-	-	-	94.600.000
Số dư cuối năm	22.289.175.270	28.791.462.915	3.453.998.179	211.753.856	3.765.059.808	58.511.450.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.065.306.643	17.843.610.468	2.725.447.401	211.753.856	3.418.265.561	31.264.383.929
- Khấu hao trong năm	905.575.580	2.736.744.448	205.323.376	-	312.350.626	4.159.994.030
Số dư cuối năm	7.970.882.223	20.580.354.916	2.930.770.777	211.753.856	3.730.616.187	35.424.377.959
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.223.868.627	10.853.252.447	728.550.778	-	346.794.247	27.152.466.099
Tại ngày cuối năm	14.318.293.047	8.211.107.999	523.227.402	-	34.443.621	23.087.072.069

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 20.682.075.066 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	4.578.273.164	31.440.000	4.609.713.164
Số dư cuối năm	<u>4.578.273.164</u>	<u>31.440.000</u>	<u>4.609.713.164</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.259.628.078	31.440.000	1.291.068.078
- Khấu hao trong năm	95.380.692	-	95.380.692
Số dư cuối năm	<u>1.355.008.770</u>	<u>31.440.000</u>	<u>1.386.448.770</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.318.645.086	-	3.318.645.086
Tại ngày cuối năm	<u>3.223.264.394</u>	<u>-</u>	<u>3.223.264.394</u>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.440.000 VND.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Dược và Trang thiết bị Y tế Phúc Thịnh	139.986.000	139.986.000	139.986.000	139.986.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Tân Thành	-	-	419.958.000	419.958.000
Các khoản phải trả khác	-	-	10.807.500	10.807.500
	<u>139.986.000</u>	<u>139.986.000</u>	<u>570.751.500</u>	<u>570.751.500</u>

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Tùng	127.294.445	234.352.294
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tín Phong	-	454.270.050
Công ty TNHH Sông Hàn	50.000.000	215.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Hà Minh	619.265.000	-
Các đối tượng khác	219.651.158	137.842.363
	<u>1.016.210.603</u>	<u>1.041.464.707</u>

[Signature]
18

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	925.826.376	-	6.794.173.855	6.182.084.552	313.737.073	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	279.449.982	279.449.982	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	151.775.408	2.804.392.989	784.683.425	-	2.171.484.972
Thuế thu nhập cá nhân	-	76.733.199	525.362.528	487.885.149	-	114.210.578
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	585.504.196	585.504.196	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	220.159.018	-	-	220.159.018
	925.826.376	228.508.607	11.212.042.568	8.322.607.304	313.737.073	2.505.854.568

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Handwritten signature

Handwritten mark



13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	459.460.000	-
	<u>459.460.000</u>	<u>-</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.659.075	24.086.350
Công ty TNHH Kinh doanh Dược Thiên Thành	917.628.565	597.918.692
Công ty Cổ phần Dược phẩm VINAPLANT	755.453.473	106.226.004
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tre Xanh	3.995.051.205	10.118.686.467
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bách Linh	8.009.261	6.670.000.000
Công ty TNHH Đại Bắc	-	6.616.417.758
Công ty TNHH Đại Bắc - Miền Nam	-	2.322.913.975
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Năm Sao	1.150.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1.200.334.515
	<u>6.851.801.579</u>	<u>27.656.583.761</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	62.909.000.000	62.909.000.000	2.586.780.000	2.586.780.000	600.000.000	600.000.000	3.379.600.164	3.379.600.164	4.435.463.362	4.435.463.362	73.910.843.526
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	7.889.457.508	7.889.457.508	7.889.457.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	(500.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận để trích quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	120.399.836	120.399.836	(5.653.119.836)	(5.653.119.836)	(5.532.720.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.774.540.000)	(3.774.540.000)	(3.774.540.000)
Số dư cuối năm trước	62.909.000.000	62.909.000.000	2.586.780.000	2.586.780.000	600.000.000	600.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	2.397.261.034	2.397.261.034	71.993.041.034
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	8.396.836.973	8.396.836.973	8.396.836.973
Tạm phân phối lợi nhuận để chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.032.720.000)	(5.032.720.000)	(5.032.720.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.887.270.000)	(1.887.270.000)	(1.887.270.000)
Số dư cuối năm nay	62.909.000.000	62.909.000.000	2.586.780.000	2.586.780.000	600.000.000	600.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.874.108.007	3.874.108.007	73.469.888.007

Trần

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 26 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Phân phối lợi nhuận năm 2019		
Kết quả kinh doanh sau thuế		7.889.457.508
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.100 VND)	88%	6.919.990.000
<i>Trong đó: Cổ tức đã tạm ứng trong năm 2019</i>		5.032.720.000
Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020		
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 VND)		5.032.720.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	25.163.600.000	40,00	25.163.600.000	40,00
Bà Đỗ Thị Nga	11.464.620.000	18,22	-	-
Ông Nguyễn Đăng Khoa	6.588.240.000	10,47	-	-
Ông Nguyễn Đức Thắng	6.062.220.000	9,64	-	-
Bà Nguyễn Phương Thảo	3.200.000.000	5,09	-	-
Bà Dương Thúy Hằng	-	-	6.206.210.000	9,87
Bà Nguyễn Thị Nhung	-	-	3.145.450.000	5,00
Các cổ đông khác	10.430.320.000	16,58	28.393.740.000	45,13
	62.909.000.000	100,00	62.909.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.909.000.000	62.909.000.000
- Vốn góp cuối năm	62.909.000.000	62.909.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	24.086.350	22.084.700
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.919.990.000	8.807.260.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.887.270.000	3.774.540.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	5.032.720.000	5.032.720.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.918.417.275	8.805.258.350
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.886.841.075	3.773.682.150
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	5.031.576.200	5.031.576.200
- Số dư cuối năm	25.659.075	24.086.350

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.290.900	6.290.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	6.290.900	6.290.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.290.900	6.290.900
- Cổ phiếu phổ thông	6.290.900	6.290.900

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	600.000.000	600.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.500.000.000	3.500.000.000
	4.100.000.000	4.100.000.000

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê một phần diện tích nhà, bãi đỗ xe và kho theo các thỏa thuận thuê hoạt động tại trụ sở chính - Số 170 La Thành, Đống Đa, Hà Nội; nhà máy - Lô số 15, khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và tại hai địa điểm kinh doanh là số 69 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 27 Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà theo các thỏa thuận thuê hoạt động tại số 69 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội và số 27 Hàng Than, Ba Đình, Hà Nội.

Công ty thuê đất tại trụ sở chính số 170 La Thành, Đống Đa, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở. Diện tích khu đất thuê là 1.338 m2. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	70.455.083.070	65.794.651.511
Doanh thu bán nguyên vật liệu	10.050.000	5.400.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.040.373.474	3.209.401.869
Doanh thu khác	168.869.879	270.643.500
	74.674.376.423	69.280.096.880

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	5.450.200	-
	5.450.200	-

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	46.871.178.263	47.045.773.372
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	7.890.100	4.747.116
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.175.916.389	1.639.415.418
Giá vốn khác	125.591.061	182.866.229
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.586.496	97.059.908
	48.243.162.309	48.969.862.043

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.333.922.879	1.520.494.001
	1.333.922.879	1.520.494.001

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	1.684.378.989	1.686.687.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.725.444	265.383.993
Chi phí khác bằng tiền	349.841.584	75.429.822
	2.288.946.017	2.027.500.880

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.039.390.149	833.787.161
Chi phí nhân công	8.895.185.055	5.827.099.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	774.966.854	888.050.549
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.987.865	1.609.678.225
Chi phí khác bằng tiền	1.446.321.965	1.954.723.328
	13.954.851.888	11.116.339.070

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1.415.454.018	12.547.706
	1.415.454.018	12.547.706

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.100.434.870	8.729.086.636
Các khoản điều chỉnh tăng	2.068.121.535	973.034.464
- Chi phí không hợp lệ	2.068.121.535	973.034.464
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.168.556.405	9.702.121.100
Thu nhập chịu thuế 10%	-	7.338.633.946
Thu nhập chịu thuế suất hiện hành 20%	12.168.556.405	2.363.487.154
Thuế TNDN phải nộp	2.433.711.281	839.629.128
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP	730.113.384	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.703.597.897	839.629.128

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	151.775.408	202.976.106
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(784.683.425)	(900.931.489)
Truy thu thuế thu TNDN (i)	1.100.795.092	10.101.663
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.171.484.972	151.775.408

(i) Khoản truy thu thuế TNDN theo Biên bản xác nhận số liệu Thanh tra thuế ngày 23/12/2020, số thuế TNDN truy thu do không được hưởng ưu đãi của hoạt động sản xuất thuốc theo xác nhận của cơ quan thanh tra thuế là 1.100.795.092 VND.

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.396.836.973	7.889.457.508
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.396.836.973	7.889.457.508
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.290.900	6.290.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.335	1.254

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.268.137.020	41.612.290.909
Chi phí nhân công	15.015.552.632	12.264.604.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.255.374.722	5.736.868.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.795.987.865	2.368.966.469
Chi phí khác bằng tiền	3.102.427.493	3.403.318.928
	60.437.479.732	65.386.049.760

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	15.256.462.023	-	5.752.665.483	-
Phải thu khác	4.164.481.232	-	12.165.514.182	-
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	25.000.000.000	-
	42.420.943.255	-	42.918.179.665	-

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	6.991.787.579	28.227.335.261
Chi phí phải trả	459.460.000	-
	7.451.247.579	28.227.335.261

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	15.256.462.023	-	-	15.256.462.023
Phải thu khác	4.164.481.232	-	-	4.164.481.232
Các khoản cho vay	23.000.000.000	-	-	23.000.000.000
	42.420.943.255	-	-	42.420.943.255
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	5.752.665.483	-	-	5.752.665.483
Phải thu khác	12.165.514.182	-	-	12.165.514.182
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	42.918.179.665	-	-	42.918.179.665

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.991.787.579	-	-	6.991.787.579
Chi phí phải trả	459.460.000	-	-	459.460.000
	7.451.247.579	-	-	7.451.247.579
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	28.227.335.261	-	-	28.227.335.261
	28.227.335.261	-	-	28.227.335.261

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	905.634.320	802.589.761
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.485.999.773	1.057.924.431



30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Minh Trang

Quyền Kế toán trưởng

Phạm Thị Minh Trang

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Tuấn